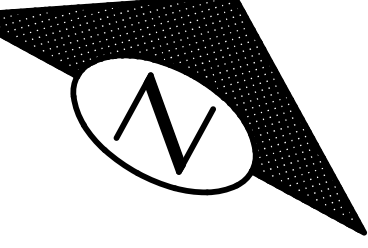


LEGEND:

- | | | |
|------------------------|---------------------------|---|
| NEW ROADWAY (CONCRETE) | BUS RAPID TRANSIT STATION | STORM DRAINAGE |
| NEW ROADWAY (ASPHALT) | BUS LANE | RELOCATED LOAD ZONE |
| NEW SIDEWALK/DRIVEWAY | BIKE LANES | TRAFFIC SIGNAL THAT PRIORITIZES TRANSIT |
| NEW LANDSCAPING | | |

TREE LEGEND:

- | | |
|------------------------------|--|
| EXISTING TREE | |
| NEW TREE | |
| TREE TO BE REMOVED | |
| TREE REMOVAL AND REPLACEMENT | |

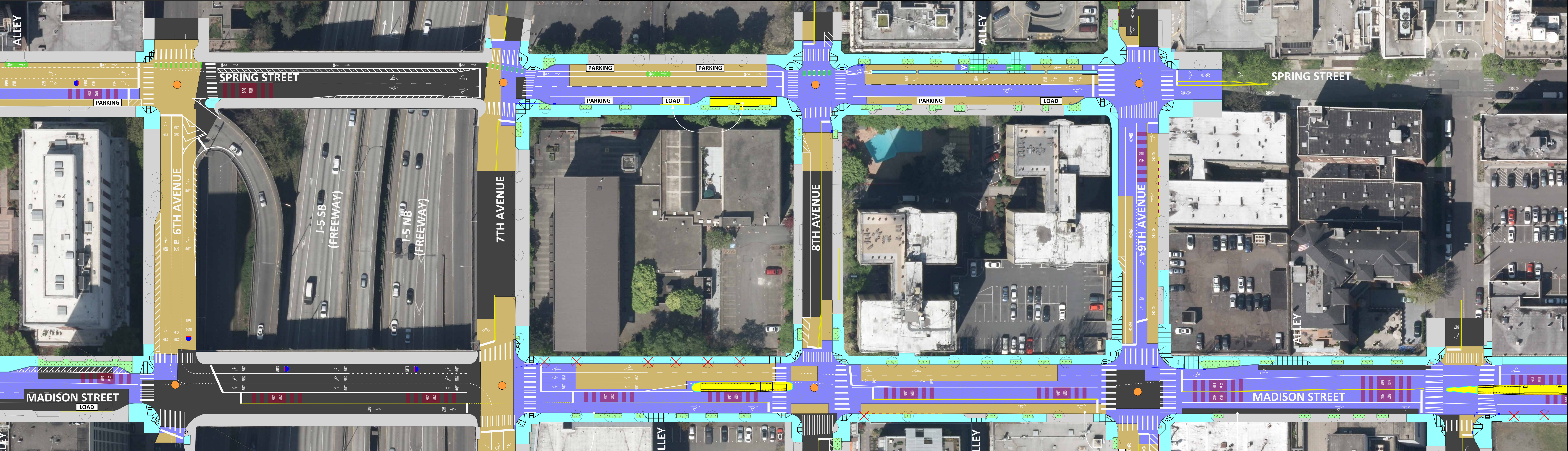
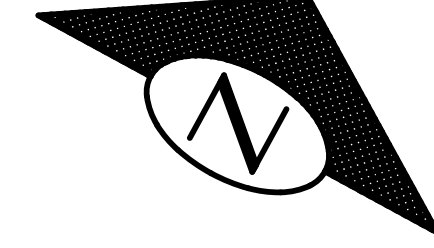


LEGEND:

- | | | |
|------------|-------|-----------|
| 新的道路(混凝土) | 巴士捷運站 | 暴雨排水 |
| 新的道路(瀝青) | 巴士車道 | 重新安置的裝運區 |
| 新的人行道/私家車道 | 單車道 | 公交優先交通指示燈 |
| 新的環境美化 | | |

TREE LEGEND:

- | | |
|---------|--|
| 現有樹木 | |
| 新的樹木 | |
| 需移除的樹木 | |
| 樹木移除及替換 | |

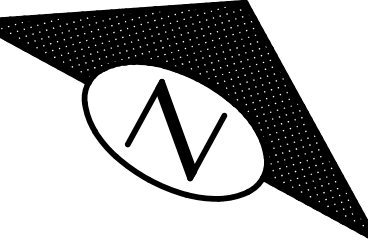


LEGEND:

- | | | |
|-------------|-----------|--------------------|
| 새 도로 (콘크리트) | 고속 버스 정류장 | 폭풍 배수 |
| 새 도로 (아스팔트) | 버스 전용차선 | 재배치된 적재 구역 |
| 새 인도/차도 | 자전거 전용차선 | 대중 교통을 우선시하는 교통 신호 |
| 새 조경 | | |

TREE LEGEND:

- | | |
|-------------|--|
| 기존 나무 | |
| 새로운 나무 | |
| 제거될 나무 | |
| 수목의 제거 및 교체 | |



LEGEND:

- | | | |
|-----------------------------|-----------------------------|---|
| ĐƯỜNG MỚI (BÊ TÔNG) | TRẠM XE BUÝT QUÁ CẢNH NHANH | CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA |
| ĐƯỜNG MỚI (NHỰA ĐƯỜNG) | LÀN XE BUÝT | KHU VỰC LÊN XE ĐƯỢC DI DỜI |
| VÍA HÈ/ĐƯỜNG XE VÀO NHÀ MỚI | LÀN XE ĐẠP | TÍN HIỆU GIAO THÔNG ƯU TIÊN CHO PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG |
| CẢNH QUAN MỚI | | |

TREE LEGEND:

- | | |
|------------------------|--|
| CÂY HIỆN CÓ | |
| CÂY MỚI | |
| CÂY CẮN CẮT BỎ | |
| CẮT BỎ VÀ THAY THẾ CÂY | |

